

Mẫu CBTT/SGDHCM-06

(Ban hành theo Quyết định số 07/2013/QĐ-SGDHCM ngày 24/7/2013 của TGD SGDCK TPHCM về Quy chế Công bố thông tin tại SGDCK TPHCM)

**CÔNG TY CỔ PHẦN
VẬN TẢI SẢN PHẨM KHÍ QUỐC TẾ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 866 /VTSPK-TCKT

V/v: CBTT Báo cáo Tài chính giữa niên độ đã kiểm toán năm 2015 trên công thông tin điện tử của UBCKNN và SGDCK TPHCM.

Tp. HCM, ngày 25 tháng 8 năm 2015

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM (HOSE)

Công ty : Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm Khí Quốc tế
Mã chứng khoán : GSP
Địa chỉ trụ sở chính : Tầng 9, Tòa nhà Green Power, 35 Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP.HCM.
Điện thoại : 08 222 05388 Fax: 08 222 05366
Người thực hiện CBTT: Ông Đỗ Đức Hùng.
Địa chỉ : Tầng 9, Tòa nhà Green Power, 35 Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP.HCM.
Điện thoại : 08 222 05388
Loại thông tin công bố: Định kỳ.

Nội dung thông tin công bố: Báo cáo Tài chính giữa niên độ năm 2015 đã kiểm toán.

Công ty CP Vận tải Sản phẩm Khí Quốc tế công bố thông tin Báo cáo Tài chính giữa niên độ năm 2015 đã kiểm toán, bao gồm:

1. Báo cáo Tài chính riêng : 25 trang (Không bao gồm trang bìa).
2. Báo cáo Tài chính Hợp nhất : 30 trang (Không bao gồm trang bìa).
3. Công văn số 860/VTSPK-TCKT ngày 25/8/2015 giải trình biến động của BCTC giữa niên độ năm 2015 đã được kiểm toán so với trước kiểm toán.

Đồng thời Báo cáo Tài chính giữa niên độ năm 2015 đã kiểm toán cũng đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 25/8/2015 tại đường dẫn <http://gasshipping.com.vn/>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, BKS (để b/c);
- Lưu: VT,TCKT(1b)

**NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN
CÔNG BỐ THÔNG TIN**



Đỗ Đức Hùng

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI SẢN PHẨM KHÍ
QUỐC TẾ**

(Thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

**Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015
đến ngày 30 tháng 6 năm 2015**

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	7 - 25



CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI SẢN PHẨM KHÍ QUỐC TẾ

Lầu 9, Tòa nhà Green Power, 35 Tôn Đức Thắng, Quận 1

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế (sau đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Tài Cương	Chủ tịch
Ông Nguyễn Anh Minh	Thành viên (miễn nhiệm ngày 01 tháng 4 năm 2015)
Ông Nguyễn Duyên Hiếu	Thành viên (bổ nhiệm ngày 01 tháng 4 năm 2015)
Ông Vũ Văn Đức	Thành viên
Ông Nguyễn Thế Anh	Thành viên
Ông Hồ Sĩ Thuận	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Anh Minh	Giám đốc (miễn nhiệm ngày 01 tháng 4 năm 2015)
Ông Nguyễn Duyên Hiếu	Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01 tháng 4 năm 2015)
Ông Vũ Văn Đức	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Thế Anh	Phó Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong kỳ, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng.

Thấy mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Nguyễn Duyên Hiếu

Giám đốc

Ngày 24 tháng 8 năm 2015

Số: 120 /VNIA-HN-BC

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 cùng với báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015 và thuyết minh báo cáo tài chính riêng kèm theo (gọi chung là “báo cáo tài chính riêng”) của Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế (gọi tắt là “Công ty”) được lập ngày 24 tháng 8 năm 2015, từ trang 3 đến trang 25. Việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo kết quả công tác soát xét về báo cáo tài chính riêng này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính riêng theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 910 - Công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính riêng không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015 phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Vũ Đức Nguyên
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0764-2013-001-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 24 tháng 8 năm 2015
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Bùi Quốc Anh
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 2133-2013-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015

Mẫu B 01a-DN

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2015	31/12/2014
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		306.053.033.142	244.972.111.745
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	35.121.887.818	31.874.550.816
1. Tiền	111		25.121.887.818	21.874.550.816
2. Các khoản tương đương tiền	112		10.000.000.000	10.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		210.000.000.000	175.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	210.000.000.000	175.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		50.631.614.210	26.244.153.232
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	44.022.270.671	22.474.402.732
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		84.263.783	53.847.940
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	6.525.079.756	3.715.902.560
IV. Hàng tồn kho	140	9	9.023.257.605	9.891.445.921
1. Hàng tồn kho	141		9.023.257.605	9.891.445.921
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.276.273.509	1.961.961.776
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	1.276.273.509	1.961.961.776
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		155.915.610.907	173.022.378.813
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		870.000.000	870.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	8	870.000.000	870.000.000
II. Tài sản cố định	220		92.528.891.046	101.924.110.660
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	92.528.891.046	101.924.110.660
- Nguyên giá	222		271.703.700.750	271.703.700.750
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(179.174.809.704)	(169.779.590.090)
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		262.420.550	262.420.550
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(262.420.550)	(262.420.550)
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250		54.549.487.173	54.549.487.173
1. Đầu tư vào công ty con	251	6	54.549.487.173	54.549.487.173
IV. Tài sản dài hạn khác	260		7.967.232.688	15.678.780.980
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	7.967.232.688	15.678.780.980
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		461.968.644.049	417.994.490.558

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 25 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015

MẪU B 01a-DN

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2015	31/12/2014
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		105.841.808.383	63.280.977.154
I. Nợ ngắn hạn	310		90.595.808.383	40.831.977.154
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	12	25.938.382.459	16.721.529.607
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	5.991.708.231	947.644.939
3. Phải trả người lao động	314		13.074.822.210	2.294.328.435
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		1.651.248.252	3.168.651.178
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	14	26.211.418.561	1.434.790.847
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	15	15.246.000.000	14.966.000.000
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.482.228.670	1.299.032.148
II. Nợ dài hạn	330		15.246.000.000	22.449.000.000
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	15	15.246.000.000	22.449.000.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		356.126.835.666	354.713.513.404
I. Vốn chủ sở hữu	410	16	356.126.835.666	354.713.513.404
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		300.000.000.000	300.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		300.000.000.000	300.000.000.000
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414		1.709.511.521	1.709.511.521
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		15.217.303.346	13.787.698.306
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		39.200.020.799	39.216.303.577
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		219.093.497	10.624.202.785
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ/năm này	421b		38.980.927.302	28.592.100.792
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+ 400)	440		461.968.644.049	417.994.490.558



Phan Văn Long
 Người lập biểu



Đỗ Đức Hùng
 Kế toán trưởng



Nguyễn Duyên Hiếu
 Giám đốc

Ngày 24 tháng 8 năm 2015

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015

MẪU B 02a-DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		253.105.448.131	217.860.043.473
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)	10	19	253.105.448.131	217.860.043.473
3. Giá vốn hàng bán	11	20	210.859.437.319	196.770.605.064
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		42.246.010.812	21.089.438.409
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	17.057.149.090	13.645.353.353
6. Chi phí tài chính	22	23	1.270.597.873	1.862.933.103
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		644.195.963	1.218.447.637
7. Chi phí bán hàng	25	24	334.964.671	196.891.017
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	24	11.014.055.938	9.599.839.269
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		46.683.541.420	23.075.128.373
10. Thu nhập khác	31		537.696.523	-
11. Chi phí khác	32		231.256.364	-
12. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		306.440.159	-
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		46.989.981.579	23.075.128.373
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	25	8.009.054.277	3.315.911.024
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		38.980.927.302	19.759.217.349



Phan Văn Long
Người lập biểu



Đỗ Đức Hùng
Kế toán trưởng



Nguyễn Duyên Hiếu
Giám đốc
Ngày 24 tháng 8 năm 2015

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015

MẪU B 03a-DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	46.989.981.579	23.075.128.373
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
- Khấu hao tài sản cố định	02	9.395.219.614	14.349.156.100
- Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	559.899.148	493.980.179
- Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(17.033.815.333)	(13.632.333.667)
- Chi phí lãi vay	06	644.195.963	1.218.447.637
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	40.555.480.971	25.504.378.622
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(21.481.475.264)	12.674.215.542
- Giảm/(tăng) hàng tồn kho	10	868.188.316	(10.409.097.318)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả	11	19.682.319.613	(18.906.682.023)
- Giảm chi phí trả trước	12	8.397.236.559	2.784.682.067
- Tiền lãi vay đã trả	14	(576.150.653)	(1.218.447.637)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(3.834.480.834)	(5.253.086.753)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	140.757.894	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(511.341.871)	(668.752.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	43.240.534.731	4.507.210.500
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm tài sản cố định	21	(144.900.000)	(112.400.000)
2. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(55.000.000.000)	-
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	20.000.000.000	115.000.000.000
4. Thu lãi tiền gửi và cổ tức được chia	27	13.989.829.619	14.023.945.158
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(21.155.070.381)	128.911.545.158
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI			
1. Tiền trả nợ gốc vay	34	(7.549.500.000)	(7.382.000.000)
2. Cổ tức đã trả cho cổ đông	36	(11.288.728.200)	(36.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(18.838.228.200)	(43.382.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	3.247.236.150	90.036.755.658
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	31.874.550.816	40.932.710.861
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	35.121.887.818	130.969.466.519



Phan Văn Long
Người lập biểu



Đỗ Đức Hùng
Kế toán trưởng



Nguyễn Duyên Hiếu
Giám đốc

Ngày 24 tháng 8 năm 2015

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 25 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

MẪU B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103008857 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 24 tháng 12 năm 2007 và các Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 là 144 người (31 tháng 12 năm 2014: 148 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải, dịch vụ đại lý tàu biển, dịch vụ môi giới hàng hải, dịch vụ cung ứng tàu biển, dịch vụ cho thuê tàu biển, kinh doanh vận tải biển; vận tải hàng hóa bằng đường bộ; hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy; vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; giáo dục nghề nghiệp; bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng khí và các sản phẩm có liên quan; bán buôn chuyên doanh khác.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có một công ty con: Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 03, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 200”), hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Ban Giám đốc Công ty đánh giá rằng việc áp dụng Thông tư 200 không có ảnh hưởng trọng yếu đến tính so sánh của các số liệu trên báo cáo tài chính riêng.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính riêng này được lập để trình bày tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, cũng như kết quả kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015. Vì thế, Công ty không thực hiện hợp nhất khoản đầu tư vào công ty con trong báo cáo tài chính riêng này. Chính sách kế toán đối với khoản đầu tư của Công ty được trình bày chi tiết trong Thuyết minh số 4 dưới đây.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

C.T.1
AN
H.M

390
NG
PH
SÀ
QU
TP

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**MẪU B 09a-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo***Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 6.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI**Hướng dẫn mới về chế độ kế toán doanh nghiệp**

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Ban Giám đốc đã áp dụng Thông tư 200 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu**

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư tài chính và các khoản ký quỹ.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**MẪU B 09a-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo***Các khoản đầu tư tài chính***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định hiện hành.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con được trích lập theo quy định các quy định hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua và các chi phí liên quan, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**MẪU B 09a-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo***Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Máy móc, thiết bị	3
Thiết bị văn phòng	3 - 5
Phương tiện vận tải	5 - 12

Thuê hoạt động

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm máy tính, giấy chứng nhận chứng chỉ ISO 9001:2008 được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Phần mềm máy tính và giấy chứng nhận chứng chỉ ISO 9001:2008 được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm chi phí cải tạo, sửa chữa văn phòng, chi phí vật tư xuất dùng cho tàu và chi phí sửa chữa tàu. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và

001
 C
 C
 ÍCH
 DE
 VII
 3905
 NG T
 PHÍ
 TÀI SẢN
 KHÍ QUỐC
 TP.V

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**MẪU B 09a-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán không được dùng để chia cho các cổ đông.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập phải trả và thuế thu nhập hoãn lại của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/6/2015	31/12/2014
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tiền mặt	131.126.234	194.829.210
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	24.990.761.584	21.679.721.606
Các khoản tương đương tiền	10.000.000.000	10.000.000.000
	<u>35.121.887.818</u>	<u>31.874.550.816</u>

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn ba tháng tại ngân hàng thương mại với lãi suất hàng năm được hưởng là 4,5% (31 tháng 12 năm 2014: 5,3%).

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	30/6/2015		31/12/2014	
	Giá gốc <u>VND</u>	Giá trị ghi sổ <u>VND</u>	Giá gốc <u>VND</u>	Giá trị ghi sổ <u>VND</u>
a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:				
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (*)	210.000.000.000	210.000.000.000	175.000.000.000	175.000.000.000
b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:				
Đầu tư vào công ty con	54.549.487.173	-	54.549.487.173	-

(*) Tiền gửi ngắn hạn có kỳ hạn thể hiện các khoản tiền gửi bằng đồng Việt Nam có kỳ hạn từ sáu tháng đến 01 năm tại các ngân hàng thương mại, với lãi suất hàng năm được hưởng từ 5,6% - 7,3% (31 tháng 12 năm 2014: Lãi suất hàng năm được hưởng từ 5,3% - 7,3%).

Thông tin chi tiết về công ty con của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập (hoặc đăng ký) và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%)	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt	Thành phố Hồ Chí Minh	51%	51%	Vận tải và kinh doanh khí hóa lỏng, xăng dầu

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/6/2015	31/12/2014
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Phải thu các bên liên quan (Thuyết minh số 28)	44.022.270.671	22.474.402.732
	<u>44.022.270.671</u>	<u>22.474.402.732</u>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

8. PHẢI THU KHÁC

	30/6/2015	31/12/2014
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
a. Ngắn hạn		
- Phải thu người lao động	142.635.000	212.841.785
- Ký cược, ký quỹ	6.000.000	6.000.000
- Phải thu khác		
+ Lãi tiền gửi phải thu	6.224.402.381	3.180.416.667
+ Phải thu khác	152.042.375	316.644.108
	<u>6.525.079.756</u>	<u>3.715.902.560</u>
b. Dài hạn		
- Ký cược, ký quỹ	870.000.000	870.000.000
	<u>870.000.000</u>	<u>870.000.000</u>

9. HÀNG TỒN KHO

	30/6/2015		31/12/2014	
	Giá gốc <u>VND</u>	Dự phòng <u>VND</u>	Giá gốc <u>VND</u>	Dự phòng <u>VND</u>
Nguyên liệu, vật liệu	8.911.428.001	-	9.767.611.251	-
Công cụ, dụng cụ	111.829.604	-	123.834.670	-
	<u>9.023.257.605</u>	<u>-</u>	<u>9.891.445.921</u>	<u>-</u>

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc, thiết bị <u>VND</u>	Thiết bị văn phòng <u>VND</u>	Phương tiện vận tải <u>VND</u>	Tổng cộng <u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2015	5.893.625.449	301.081.612	265.508.993.689	271.703.700.750
Tại ngày 30/6/2015	<u>5.893.625.449</u>	<u>301.081.612</u>	<u>265.508.993.689</u>	<u>271.703.700.750</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 01/01/2015	(3.309.712.265)	(245.432.771)	(166.224.445.054)	(169.779.590.090)
Khấu hao trong kỳ	(646.153.956)	(28.041.310)	(8.721.024.348)	(9.395.219.614)
Tại ngày 30/6/2015	<u>(3.955.866.221)</u>	<u>(273.474.081)</u>	<u>(174.945.469.402)</u>	<u>(179.174.809.704)</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 30/6/2015	<u>1.937.759.228</u>	<u>27.607.531</u>	<u>90.563.524.287</u>	<u>92.528.891.046</u>
Tại ngày 31/12/2014	<u>2.583.913.184</u>	<u>55.648.841</u>	<u>99.284.548.635</u>	<u>101.924.110.660</u>

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 15, tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, Công ty đã thế chấp tàu Sài Gòn Gas với nguyên giá và giá trị còn lại lần lượt là 133.096.847.966 đồng và 74.866.976.984 đồng (31 tháng 12 năm 2014: 133.096.847.966 đồng và 80.412.678.980 đồng) làm đảm bảo cho khoản vay đồng tài trợ bởi Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam.

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 71.869.269.456 đồng (31 tháng 12 năm 2014: 70.865.829.456 đồng).

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI SẢN PHẨM KHÍ QUỐC TẾ

Lầu 9, Tòa nhà Green Power, 35 Tôn Đức Thắng, Quận 1 Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015
 Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

đến ngày 30 tháng 6 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**MẪU B 09a-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/6/2015	31/12/2014
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí bảo hiểm, công cụ và dụng cụ	1.276.273.509	1.961.961.776
	<u>1.276.273.509</u>	<u>1.961.961.776</u>
b) Dài hạn		
Chi phí vật tư xuất dùng và sửa chữa tàu	7.967.232.688	15.678.780.980
	<u>7.967.232.688</u>	<u>15.678.780.980</u>

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/6/2015		31/12/2014	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a. Phải trả người bán là bên thứ ba				
- Công ty Cổ phần Dầu khí FGas	5.111.682.121	5.111.682.121	-	-
- Công ty TNHH Sellan Gas	2.204.929.980	2.204.929.980	-	-
- Công ty TNHH Thương mại Quỳnh Anh	-	-	2.125.512.930	2.125.512.930
- Phải trả cho các đối tượng khác	1.235.601.853	1.235.601.853	1.571.729.792	1.571.729.792
b. Phải trả người bán là các bên liên quan (Thuyết minh số 28)	17.386.168.505	17.386.168.505	13.024.286.885	13.024.286.885
	<u>25.938.382.459</u>	<u>25.938.382.459</u>	<u>16.721.529.607</u>	<u>16.721.529.607</u>

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2015	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/6/2015
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	472.722.048	8.014.036.720	7.111.753.687	1.375.005.081
Thuế thu nhập doanh nghiệp	414.381.480	8.009.054.277	3.834.480.834	4.588.954.923
Thuế thu nhập cá nhân	60.541.411	747.119.064	779.912.248	27.748.227
	<u>947.644.939</u>	<u>16.770.210.061</u>	<u>11.726.146.769</u>	<u>5.991.708.231</u>

14. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/6/2015	31/12/2014
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	42.742.154	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.602.363.148	1.352.236.847
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	24.443.490.000	58.410.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	122.823.259	24.144.000
	<u>26.211.418.561</u>	<u>1.434.790.847</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

15. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	31/12/2014		Trong kỳ		30/6/2015	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay dài hạn	37.415.000.000	37.415.000.000	626.500.000	7.549.500.000	30.492.000.000	30.492.000.000

Vay dài hạn thể hiện khoản vay dài hạn đồng tài trợ bởi Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam với tổng hạn mức tín dụng là 5.384.512 Đô la Mỹ. Khoản vay này có thời hạn 7 năm và chịu lãi suất lãi tiền vay hàng năm là 5,5% trong sáu tháng đầu tiên kể từ ngày giải ngân và bằng tổng bình quân lãi suất tiết kiệm bằng Đô la Mỹ của cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của bốn ngân hàng tham khảo được quy định trong hợp đồng cộng 3%. Khoản vay được đảm bảo bằng phương tiện vận tải hình thành từ vốn vay của Công ty (Tàu Sài Gòn Gas) (xem Thuyết minh số 10).

Khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	30/6/2015 VND	31/12/2014 VND
Trong vòng một năm	15.246.000.000	14.966.000.000
Trong năm thứ hai	15.246.000.000	14.966.000.000
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	-	7.483.000.000
	30.492.000.000	37.415.000.000
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần nợ ngắn hạn)	15.246.000.000	14.966.000.000
Số phải trả sau 12 tháng	15.246.000.000	22.449.000.000

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	30/6/2015		31/12/2014	
	Số cổ phần	VND	Số cổ phần	VND
Được phép phát hành	30.000.000	300.000.000.000	30.000.000	300.000.000.000
Đã phát hành và góp vốn đủ	30.000.000	300.000.000.000	30.000.000	300.000.000.000

Cổ phần	30/6/2015	31/12/2014
	- Số lượng cổ phần đã bán ra công chúng	
+ Cổ phần phổ thông	30.000.000	30.000.000
- Số lượng cổ phần đang lưu hành		
+ Cổ phần phổ thông	30.000.000	30.000.000

Công ty chỉ phát hành một loại cổ phần phổ thông không được hưởng cổ tức cố định với mệnh giá 10.000 đồng một cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỷ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với số tài sản thuần của Công ty.



530
TY
N
PH
C
H

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển (trình bày lại) VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Tại ngày 01/01/2014	300.000.000.000	1.709.511.521	11.542.248.184	51.653.103.029	364.904.862.734
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	28.592.100.792	28.592.100.792
Trích lập các quỹ	-	-	2.245.450.122	(5.028.900.244)	(2.783.450.122)
Chia cổ tức	-	-	-	(36.000.000.000)	(36.000.000.000)
Tại ngày 31/12/2014	300.000.000.000	1.709.511.521	13.787.698.306	39.216.303.577	354.713.513.404
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	38.980.927.302	38.980.927.302
Trích quỹ đầu tư phát triển (1)	-	-	1.429.605.040	(1.429.605.040)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (1)	-	-	-	(1.429.605.040)	(1.429.605.040)
Thù lao thành viên Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát không chuyên trách (1)	-	-	-	(138.000.000)	(138.000.000)
Chia cổ tức (2)	-	-	-	(36.000.000.000)	(36.000.000.000)
Tại ngày 30/6/2015	300.000.000.000	1.709.511.521	15.217.303.346	39.200.020.799	356.126.835.666

- (1) Đây là số trích lập các quỹ đầu tư phát triển, quỹ khen thưởng phúc lợi và thù lao Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát không chuyên trách từ lợi nhuận sau thuế của năm tài chính 2014 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 25/NQ-VTSPK-ĐHĐCĐ ngày 22 tháng 4 năm 2015.
- (2) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 25/NQ-VTSPK-ĐHĐCĐ ngày 22 tháng 4 năm 2015, Công ty đã thông qua việc chia cổ tức cho cổ đông từ lợi nhuận sau thuế của năm tài chính 2014 với số tiền là 36.000.000.000 đồng.

Chi tiết các cổ đông sở hữu từ 5% cổ phần trở lên tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	30/6/2015		31/12/2014	
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	203.209.000.000	67,7	203.209.000.000	67,7
Cổ đông khác	96.791.000.000	32,3	96.791.000.000	32,3
	<u>300.000.000.000</u>		<u>300.000.000.000</u>	

17. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại:

	30/6/2015	31/12/2014
Ngoại tệ các loại		
- Đô la Mỹ ("USD")	252,13	252,04

18. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động chính của Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế là cung cấp dịch vụ vận tải khí hóa lỏng, chủ yếu được thực hiện từ Nhà máy lọc dầu Dung Quất đến các tỉnh lân cận. Bên cạnh đó, doanh thu bán hàng phát sinh là do Công ty bán dầu cho đối tác từ việc cho thuê tàu định hạn. Đây là doanh thu không thường xuyên, chỉ chiếm 1% trong tổng doanh thu của Công ty trong 6 tháng đầu năm 2015 và 6 tháng đầu năm 2014. Công ty cũng chưa tổ chức cơ cấu theo các bộ phận. Về mặt địa lý, Công ty chủ yếu hoạt động kinh doanh trong lãnh thổ Việt Nam.

Theo đó, Ban Giám đốc đã đánh giá và tin tưởng rằng việc không lập và trình bày báo cáo tài chính bộ phận trong báo cáo tài chính riêng cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015 là phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam Số 28 "Báo cáo bộ phận" và phù hợp với tình hình kinh doanh hiện nay của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**MẪU B 09a-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

19. DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	Từ 01/01/2015	Từ 01/01/2014
	đến 30/6/2015	đến 30/6/2014
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	3.218.075.454	2.203.225.618
Doanh thu cung cấp dịch vụ	249.887.372.677	215.656.817.855
	253.105.448.131	217.860.043.473
20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN	Từ 01/01/2015	Từ 01/01/2014
	đến 30/6/2015	đến 30/6/2014
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	3.212.459.250	2.203.225.618
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	207.646.978.069	194.567.379.446
	210.859.437.319	196.770.605.064
21. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ	Từ 01/01/2015	Từ 01/01/2014
	đến 30/6/2015	đến 30/6/2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, nhiên liệu	36.778.514.022	27.841.633.276
Chi phí nhân công	26.252.730.322	17.525.257.618
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.395.219.614	14.349.156.100
Chi phí dịch vụ mua ngoài	131.031.656.246	127.615.570.636
Chi phí khác	15.537.878.474	17.032.492.102
	218.995.998.678	204.364.109.732
22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	Từ 01/01/2015	Từ 01/01/2014
	đến 30/6/2015	đến 30/6/2014
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	6.448.625.924	5.629.528.130
Cổ tức, lợi nhuận được chia	10.585.189.409	8.002.805.537
Lãi chênh lệch tỷ giá	23.333.757	13.019.686
	17.057.149.090	13.645.353.353
23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH	Từ 01/01/2015	Từ 01/01/2014
	đến 30/6/2015	đến 30/6/2014
	VND	VND
Chi phí lãi vay	644.195.963	1.218.447.637
Lỗ chênh lệch tỷ giá	626.401.910	644.485.466
	1.270.597.873	1.862.933.103

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
- Chi phí lương quản lý	5.334.584.379	3.861.147.486
- Chi phí thuê	1.494.528.336	1.776.676.004
- Chi phí tiếp khách	930.200.959	943.965.720
- Chi phí khác	3.254.742.264	3.018.050.059
	11.014.055.938	9.599.839.269
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	334.964.671	196.891.017
	334.964.671	196.891.017

25. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	8.009.054.277	3.315.911.024
	8.009.054.277	3.315.911.024

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 22% trên thu nhập chịu thuế.

Công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả vì không có khoản chênh lệch tạm thời đáng kể giữa giá trị sổ sách của tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính riêng và cơ sở tính thuế thu nhập tương ứng.

26. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ	1.828.936.188	2.063.014.861
Tại ngày kết thúc kỳ/niên độ kế toán, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:		
	30/6/2015 VND	31/12/2014 VND
Trong vòng một năm	4.346.792.004	3.933.992.004
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	1.807.898.237	2.860.180.299
	6.154.690.241	6.794.172.303

Các khoản cam kết thuê hoạt động thể hiện tổng số tiền Công ty phải trả cho việc thuê xe từ ngày 26 tháng 01 năm 2014 đến ngày 23 tháng 5 năm 2018, thuê kho từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015 và thuê văn phòng tại lầu 9, tòa nhà Green Power, 35 Tôn Đức Thắng, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh từ ngày 01 tháng 10 năm 2013 đến ngày 30 tháng 9 năm 2016.

250
NH
NG
HIỆN
OI
TN
P.H
30
CC
C
AN
KH
AN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

27. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 15, trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc kỳ/niên độ kế toán như sau:

	30/6/2015	31/12/2014
	VND	VND
Các khoản vay	30.492.000.000	37.415.000.000
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	35.121.887.818	31.874.550.816
Nợ thuần	-	5.540.449.184
Vốn chủ sở hữu	356.126.835.666	354.713.513.404
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	-	0,02

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	30/6/2015	31/12/2014
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	35.121.887.818	31.874.550.816
Phải thu khách hàng và phải thu khác	50.246.673.052	25.660.819.399
Các khoản đầu tư tài chính	210.000.000.000	175.000.000.000
Các khoản ký quỹ	876.000.000	876.000.000
Tổng cộng	296.244.560.870	233.411.370.215
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	30.492.000.000	37.415.000.000
Phải trả người bán và phải trả khác	52.107.058.866	18.156.320.454
Chi phí phải trả	1.651.248.252	3.168.651.178
Tổng cộng	84.250.307.118	58.739.971.632

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

39
 ANI
 TY
 HUL
 (T)
 AM
 5C
 39
 NC
 P
 (AI)
 II Q
 TI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (gồm rủi ro tỷ giá và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ. Theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	Tài sản		Công nợ	
	30/6/2015	31/12/2014	30/6/2015	31/12/2014
	VND	VND	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	5.491.033	5.388.615	30.492.000.000	37.415.000.000

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá đồng Đô la Mỹ.

Công ty phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ của Công ty trong trường hợp tỷ giá đồng Việt Nam tăng/giảm 2% so với đồng Đô la Mỹ. Tỷ lệ thay đổi 2% được Ban Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 2% thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá đồng Đô la Mỹ so với đồng Việt Nam tăng/giảm 2% thì lợi nhuận kế toán trước thuế trong kỳ của Công ty sẽ giảm/tăng một khoản tương ứng là 609.730.179 đồng (kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến 30 tháng 6 năm 2014: 907.261.704 đồng).

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Độ nhạy của lãi suất

Độ nhạy của khoản vay của Công ty (xem Thuyết minh số 15) đối với sự thay đổi lãi suất có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất. Với giả định là các biến số khác không thay đổi, nếu lãi suất thả nổi của khoản vay này tăng/giảm 100 điểm cơ bản thì lợi nhuận trước thuế trong kỳ của Công ty sẽ giảm/tăng 304.920.000 đồng (kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến 30 tháng 6 năm 2014: 447.300.000 đồng).

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Ban Giám đốc đánh giá rằng không có rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác.

153
 CÔNG TY
 HẢI
 SẢN P
 UỐC
 HỒ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở tài sản và công nợ thuần.

30/6/2015	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	35.121.887.818	-	35.121.887.818
Phải thu khách hàng và phải thu khác	50.246.673.052	-	50.246.673.052
Các khoản đầu tư tài chính	210.000.000.000	-	210.000.000.000
Các khoản ký quỹ	6.000.000	870.000.000	876.000.000
	295.374.560.870	870.000.000	296.244.560.870
Các khoản vay	15.246.000.000	15.246.000.000	30.492.000.000
Phải trả người bán và phải trả khác	52.107.058.866	-	52.107.058.866
Chi phí phải trả	1.651.248.252	-	1.651.248.252
	69.004.307.118	15.246.000.000	84.250.307.118
Chênh lệch thanh khoản thuần	226.370.253.752	(14.376.000.000)	211.994.253.752
31/12/2014	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	31.874.550.816	-	31.874.550.816
Phải thu khách hàng và phải thu khác	25.660.819.399	-	25.660.819.399
Các khoản đầu tư tài chính	175.000.000.000	-	175.000.000.000
Các khoản ký quỹ	6.000.000	870.000.000	876.000.000
	232.541.370.215	870.000.000	233.411.370.215
Các khoản vay	14.966.000.000	22.449.000.000	37.415.000.000
Phải trả người bán và phải trả khác	18.156.320.454	-	18.156.320.454
Chi phí phải trả	3.168.651.178	-	3.168.651.178
	36.290.971.632	22.449.000.000	58.739.971.632
Chênh lệch thanh khoản thuần	196.250.398.583	(21.579.000.000)	174.671.398.583

Ban Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**MẪU B 09a-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo***28. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ CHỦ YẾU VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN****Danh sách các bên liên quan****Bên liên quan**

Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí
 Công ty Dịch vụ Quản lý Tàu - Chi nhánh Tổng
 Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí
 Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt
 Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội

Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu

Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi

Công ty Cổ phần Dịch vụ - Vận tải Dầu khí Cửu
 Long
 Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương

Công ty Kinh doanh Sản phẩm khí – Chi nhánh
 Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty Cổ phần
 Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn
 Công ty Bảo hiểm Dầu khí Phía Nam

Công ty Bảo hiểm Dầu khí Vũng Tàu

Công ty Cổ phần Đóng mới & Sửa chữa Tàu Dầu
 khí Nhơn Trạch

Công ty Cổ phần Sơn Dầu khí Việt Nam

Tổng Công ty Công nghệ Năng lượng Dầu khí Việt
 Nam - Công ty Cổ phần
 Công ty TNHH MTV Kiểm định Kỹ thuật An toàn
 Dầu khí Việt Nam

Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu

Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hải Phòng

Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn

Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình

Công ty Cổ phần Vận tải dầu Phương Đông Việt

Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí - Chi nhánh
 Hồ Chí Minh

Mối quan hệ

Công ty mẹ
 Chi nhánh của Công ty mẹ

Công ty con
 Cùng chủ sở hữu
 (Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí)
 Cùng chủ sở hữu
 (Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí)
 Cùng chủ sở hữu
 (Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí)
 Cùng chủ sở hữu
 (Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí)
 Cùng chủ sở hữu
 (Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí)
 Công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam

Công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
 Công ty thuộc Công ty Cổ phần PVI (Công ty
 con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam)
 Công ty thuộc Công ty Cổ phần PVI (Công
 ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam)
 Công ty thuộc Công ty TNHH MTV Công
 nghiệp Tàu thủy Dung Quất (Công ty con
 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam)
 Công ty thuộc Tổng Công ty Công nghệ
 Năng lượng Dầu khí Việt Nam (Công ty con
 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam)
 Công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt
 Nam
 Công ty thuộc Tổng Công ty Công nghệ
 Năng lượng Dầu khí Việt Nam (Công ty con
 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam)
 Công ty thuộc Tổng Công ty Dầu Việt Nam
 (Công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam)
 Công ty thuộc Tổng Công ty Dầu Việt Nam
 (Công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam)
 Công ty thuộc Tổng Công ty Dầu Việt Nam
 (Công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam)
 Công ty thuộc Tổng Công ty Dầu Việt Nam
 (Công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam)
 Cùng chủ sở hữu (Tổng Công ty Cổ phần Vận
 tải Dầu khí)
 Công ty thuộc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 VND
Cho thuê tàu		
Công ty Kinh doanh Sản phẩm khí – Chi nhánh Tổng	78.305.955.906	43.007.023.913
Công ty Khí Việt Nam – Công ty Cổ phần		
Công ty TNHH MTV Lọc hoá dầu Bình Sơn	161.861.519.616	143.790.161.484
Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt	<u>9.216.303.256</u>	<u>19.010.880.000</u>
Bán nhiên liệu khí on-hire		
Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt	<u>-</u>	<u>2.188.952.818</u>
Thuê tàu và mua nhiên liệu		
Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt	<u>89.704.127.716</u>	<u>97.610.853.856</u>
Mua dịch vụ đại lý tàu và mua nhiên liệu		
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội	2.054.600.630	15.107.011.902
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu	2.586.244.458	421.865.146
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi	2.354.401.527	814.226.269
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	6.277.062.300	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hải Phòng	8.025.354.728	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	2.888.601.673	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	2.425.485.245	-
Công ty Cổ phần Vận tải dầu Phương Đông Việt	<u>12.598.459.999</u>	<u>-</u>
Thuê xe và mua nhiên liệu		
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	47.821.190	36.554.175
Công ty Cổ phần Dịch vụ - Vận tải Dầu khí Cửu Long	<u>385.095.645</u>	<u>876.225.034</u>
Mua dịch vụ bảo hiểm		
Công ty Bảo hiểm Dầu khí Phía Nam	2.493.584.636	2.914.068.814
Công ty Bảo hiểm Dầu khí Vũng Tàu	<u>-</u>	<u>247.456.000</u>
Mua dịch vụ giám định và vật tư an toàn		
Tổng Công ty Công nghệ Năng lượng Dầu khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	-	19.500.000
Công ty TNHH MTV Kiểm định Kỹ thuật An toàn Dầu khí Việt Nam	<u>198.510.000</u>	<u>281.044.000</u>
Chi phí sửa chữa tàu		
Công ty Dịch vụ Quản lý Tàu – Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	-	328.750.000
Công ty Cổ phần Đóng mới và Sửa chữa Tàu Dầu khí Nhơn Trạch	-	1.622.053.877
Mua sơn bảo dưỡng		
Công ty Cổ phần Sơn Dầu khí Việt Nam	<u>313.467.935</u>	<u>963.016.350</u>
Mua dịch vụ cung ứng thuyền viên		
Công ty Dịch vụ Quản lý Tàu – Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	<u>-</u>	<u>590.496.264</u>



CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI SẢN PHẨM KHÍ QUỐC TẾ

Lầu 9, Tòa nhà Green Power, 35 Tôn Đức Thắng, Quận 1 Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**MẪU B 09a-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 VND
Nhận cổ tức		
Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt	<u>10.585.189.409</u>	<u>8.002.805.537</u>
Cổ tức đã công bố		
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	<u>24.385.080.000</u>	<u>24.385.080.000</u>
Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc được hưởng trong kỳ như sau:		
	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 VND
Lương	767.410.500	878.514.576
Tiền thưởng	<u>126.829.892</u>	<u>364.000.000</u>
	<u>894.240.392</u>	<u>1.242.514.576</u>
Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:		
	30/6/2015 VND	31/12/2014 VND
Các khoản phải thu khách hàng		
Công ty TNHH MTV Lọc hoá dầu Bình Sơn	24.799.515.415	18.156.637.764
Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt	8.192.091.965	-
Công ty Kinh doanh Sản phẩm khí – Chi nhánh Tổng	11.030.663.291	4.317.764.968
Công ty Khí Việt Nam – Công ty Cổ phần	<u>44.022.270.671</u>	<u>22.474.402.732</u>
Các khoản phải trả người bán		
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội	324.551.403	404.578.611
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu	1.125.440.783	279.932.598
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi	136.273.326	119.325.765
Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt	12.026.051.271	9.442.575.711
Công ty Cổ phần Dịch vụ - Vận tải Dầu khí Cửu Long	52.575.210	33.255.000
Công ty Cổ phần Vận tải dầu Phương Đông Việt	-	2.744.619.200
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	49.484.809	-
Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí - Chi nhánh Hồ Chí Minh	3.527.502	-
Công ty Bảo hiểm Dầu khí Vũng Tàu	288.591	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	2.298.341.840	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	1.369.633.770	-
	<u>17.386.168.505</u>	<u>13.024.286.885</u>
Cổ tức phải trả		
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	<u>24.385.080.000</u>	<u>-</u>

500-00
NHÂN
NG TY
HIỆM HỮU
OITTI
T NAM
P. HỒ C
530
TY
AN
PH
CT
HỒ C

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

29. SỐ LIỆU SO SÁNH

Một số số liệu của kỳ báo cáo trước được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của kỳ này, cụ thể như sau:

	Mã số	Số đã báo cáo	Số sau phân loại	
		tại ngày 31/12/2014	Phân loại lại	tại ngày 31/12/2014
		VND	VND	VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN				
Phải thu ngắn hạn khác	136	3.497.060.775	218.841.785	3.715.902.560
Tài sản ngắn hạn khác	150	218.841.785	(218.841.785)	-
Phải thu dài hạn khác	216	-	870.000.000	870.000.000
Tài sản dài hạn khác	268	870.000.000	(870.000.000)	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU				
Quỹ đầu tư phát triển	418	5.173.922.567	8.613.775.739	13.787.698.306
Quỹ dự phòng tài chính	418	8.613.775.739	(8.613.775.739)	-

Phan Văn Long
Người lập biểu

Đỗ Đức Hùng
Kế toán trưởng



Nguyễn Duyên Hiếu
Giám đốc

Ngày 24 tháng 8 năm 2015

